TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B – TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2019
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lớn
2. Bà Huỳnh Thị Sương
- ***Thư ký phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh B tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXX-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Lê Thị T, sinh năm 1988. Có mặt
Địa chỉ: ấp G, xã Thới Lai, huyện B, tỉnh B.

Bị đơn: anh Mai Hùng C, sinh năm 1990. Vắng mặt
Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:*

Chị và anh Mai Hùng C cưới nhau năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh B ngày 26/11/2014. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc ở quê chị là xã Thới Lai, huyện B, tỉnh B được khoảng hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C thường rượu chè, tham gia đánh bạc gây ra nợ nần; chị khuyên anh C nhiều lần nhưng không được nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên cự cãi không có hạnh phúc. Do vợ

chồng chị sống chung với cha mẹ chị nên cha mẹ chị cũng đã nhiều lần khuyên B anh C nên chăm lo làm ăn nhưng không được; từ đó anh C buồn phiền cha mẹ chị và đã trở về nhà cha mẹ ruột ở xã B sinh sống, vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 9/2015 cho đến nay, trong thời gian ly thân hai bên không liên lạc để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay chị không còn tình cảm với anh C nên chị xin ly hôn với anh Mai Hùng C.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 01 con chung là Mai Lê Gia B, sinh ngày 28/7/2015, hiện cháu B đang sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng số T 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Mai Hùng C đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh C vẫn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị T. Về con chung: đề nghị giao cháu Mai Lê Gia B, sinh ngày 28/7/2015 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Do anh C không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên xét thấy yêu cầu của chị T là khá cao và thực tế chị T cũng không chứng minh được hiện tại anh C có việc làm ổn định chưa và thu nhập hàng tháng bao nhiêu. Do đó đề nghị HĐXX xem xét điều chỉnh mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh Mai Hùng C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Lê Thị T và anh Mai Hùng C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh B ngày 26 tháng 11 năm 2014 nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh C là hợp pháp.

[2.1] Xét thấy, về mâu thuẫn của vợ chồng thì chị T cho rằng anh C thường rượu chè, tham gia đánh bạc gây ra nợ nần, chị T khuyên anh C nhiều lần nhưng không được nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên cự cãi không có hạnh phúc, cha mẹ chị T cũng nhiều lần khuyên B anh C lo làm ăn nhưng anh C không nghe mà còn buồn phiền cha mẹ chị rồi bỏ về nhà cha mẹ ruột anh C ở và vợ chồng đã ly thân từ 9/2015 cho đến nay. Xét thấy mặc dù đây chỉ là lời trình bày từ phía chị T nhưng bản thân anh C sau khi được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa anh C vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến gửi cho Tòa án. Qua đó, xét thấy chính bản thân anh C cũng không có thiện chí để hàn gắn hôn nhân với chị T.

[2.2] Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 11/3/2019, đại diện Ủy ban nhân dân xã B, huyện B cho rằng nguyên nhân mẫu thuẫn của vợ chồng chị T – anh C là gì thì địa phương không rõ, do đây là chuyện riêng trong gia đình nên địa phương không biết được. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 05/4/2019 ông Mai Văn P (cha ruột của anh C) cho rằng nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa chị T và anh C là do anh C xảy ra bất hòa với mẹ vợ nên anh C buồn rồi về nhà cha mẹ ruột ở. Xét thấy lời trình bày của người làm chứng và chị T có sự đồng nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chị T và anh C, qua đó thấy được cuộc sống hôn nhân của chị T và anh C có nhiều mâu thuẫn, nhưng không có biện pháp hòa giải để dung hòa được nên làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh C là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: chị T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung Mai Lê Gia B, sinh ngày 28/7/2015 và yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số T 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, HĐXX xét thấy từ khi chị T và anh C ly thân cho đến nay thì con chung do chị T chăm sóc nuôi dưỡng, anh C không có ý kiến thể hiện việc tranh chấp nuôi con chung nên việc giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu của chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số T 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, HĐXX xét thấy chị T không chứng minh được hiện tại anh C có việc làm ổn định chưa và thu nhập hàng tháng bao nhiêu nên chỉ có cơ sở chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị T với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là 695.000đ/tháng (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng/tháng). Do anh C không trực tiếp nuôi con chung nên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 695.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 30/5/2019.

[4] Về tài sản chung: không có.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Lê Thị T phải nộp; án phí cấp dưỡng không có giá ngạch: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Mai Hùng C phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Lê Thị T ly hôn với anh Mai Hùng C.

2. Về con chung: chị Lê Thị T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Lê Mai Gia B, sinh ngày 28/7/2015. Anh Mai Hùng C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 695.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 30/5/2019.

Anh Mai Hùng C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Lê Thị T phải nộp và được khấu trừ vào T tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu T số 0000011 ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T đã nộp xong.

- Án phí cấp dưỡng không có giá ngạch: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Mai Hùng C phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lâm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lâm

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Xuân Trường – Huỳnh Thị Bích Vân	Trần Thị Phương Nhi

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Thành Ngữ - Đặng Hoàng Tân	Trần Thị Phương Nhi

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
	Trần Thị Phương Nhi